



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist. I, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 ** Quý 2/2016 **

Đơn vị tính: VND

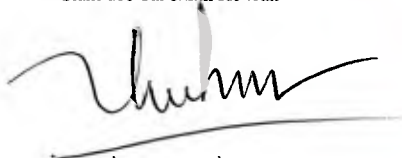
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	** Quý 2 **		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,678,180,073	2,300,176,570	4,410,371,889	5,293,792,802
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		65,600	-	65,600	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		995,645	-	976,345	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,677,118,828	2,300,176,570	4,409,329,944	5,293,792,802
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		22,107,034,772	20,467,444,240	41,079,635,403	44,350,426,516
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		16,386,577,512	17,317,607,567	30,278,292,627	34,403,739,118
1.8. Doanh thu tư vấn	08		60,000,000	187,000,000	60,000,000	187,000,000
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		770,308,107	656,075,911	1,493,256,350	1,306,400,572
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,298,130,415	2,668,517,788	3,752,035,591	6,223,749,631
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		42,300,230,879	43,596,822,076	81,073,591,860	91,765,108,639
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,338,335	(46,200)	9,952,835	54,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		2,424,000	-	10,024,000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(85,665)	(46,200)	(71,165)	54,000
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	23	VII.1	7,547,705,286	692,958,527	7,966,405,807	3,105,509,968
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		17,191,485,124	16,279,296,384	33,735,376,449	32,304,296,816
2.9. Chi phí tư vấn	29		552,222,098	646,447,389	996,518,553	1,281,851,921
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1,299,843,224	1,171,236,101	2,383,227,709	2,308,981,453
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		26,593,594,067	18,789,892,201	45,091,481,353	39,000,694,158
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4,373,355	49,100,786	18,097,655	68,551,731
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		401,972,086	547,306,521	1,576,105,422	1,532,017,194
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		406,345,441	596,407,307	1,594,203,077	1,600,568,925
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		897,664	6,149	30,690,682	5,135,329
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		897,664	6,149	30,690,682	5,135,329
V. CHI BÁN HÀNG						
61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	VII.2		16,530,360,126	16,367,953,120	32,801,136,344	32,764,742,454
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)						
70			(418,275,537)	9,035,377,913	4,744,486,558	21,595,105,623
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		2,300,000	-	2,300,000	-
8.2. Chi phí khác	72		-	206,870,526	-	206,870,526
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		2,300,000	(206,870,526)	2,300,000	(206,870,526)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90			(415,975,537)	8,828,507,387	4,746,786,558	21,388,235,097
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(415,975,537)	8,828,507,387	4,746,786,558	21,388,235,097
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			44,736,907	1,942,271,625	1,061,508,414	4,781,596,154
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.3	44,736,907	1,942,271,625	1,061,508,414	4,781,596,154
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200			(460,712,444)	6,886,235,762	3,685,278,144	16,606,638,943

Người lập biểu
 Kế toán viên



Đào Thị Ngọc Thùy

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,057,704,273,463	955,456,866,675
I. Tài sản tài chính (110=111->129)	110		1,053,057,852,834	951,434,494,095
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	44,231,594,283	235,764,069,456
1.1. Tiền	111.1		1,231,594,283	30,764,069,456
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		43,000,000,000	205,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	VI.3	54,003,672,000	1,585,700
4. Các khoản cho vay	114	VI.4	960,406,203,810	715,743,953,794
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.5	(7,034,286,769)	-
7. Các khoản phải thu	117	VI.4	9,101,752,127	8,036,668,112
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		9,101,752,127	8,036,668,112
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		423,258,136	226,492,054
12. Các khoản phải thu khác	122		2,118,770,164	1,854,835,896
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.6	(10,193,110,917)	(10,193,110,917)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		4,646,420,629	4,022,372,580
1. Tạm ứng	131		161,796,072	114,114,923
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,484,624,557	3,908,257,657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		36,932,756,842	37,480,127,942
II. Tài sản cố định	220		16,273,842,910	15,384,461,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	10,663,166,354	12,922,380,719
- Nguyên giá	222		42,900,010,853	42,841,010,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(32,236,844,499)	(29,918,630,134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	5,610,676,556	2,462,080,775
- Nguyên giá	228		23,128,211,723	19,365,501,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,517,535,167)	(16,903,420,991)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		706,866,000	3,036,558,957
V. Tài sản dài hạn khác	250		19,952,047,932	19,059,107,491
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,062,380,205	3,062,380,205
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		240,651,561	1,847,711,120
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.9	16,649,016,166	14,149,016,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,094,637,030,305	992,936,994,617
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		187,810,525,332	89,795,767,788
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		187,757,108,673	89,742,351,129
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		95,570,000,000	26,000,000,000
1.2. Vay ngắn hạn	312	VI.10	95,570,000,000	26,000,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		77,823,714,901	45,302,218,394
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,613,509,310	1,792,969,507
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		475,832,000	475,832,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.11	2,254,513,933	3,611,470,132

11. Phải trả người lao động	323		3,939,026,148	9,212,682,069
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		158,490,366	73,666,864
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.12	2,831,931,467	3,158,317,685
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		90,090,548	115,194,478
II. Nợ phải trả dài hạn	340		53,416,659	53,416,659
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		53,416,659	53,416,659
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		906,826,504,973	903,141,226,829
I. Vốn chủ sở hữu	410		906,826,504,973	903,141,226,829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829,110,000,000	829,110,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		829,110,000,000	829,110,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		829,110,000,000	829,110,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5,254,677,055	5,071,202,193
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		5,254,677,056	5,071,202,194
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		67,207,150,862	63,888,822,442
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		67,207,150,862	63,888,822,442
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		906,826,504,973	903,141,226,829
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,094,637,030,305	992,936,994,617
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5. Ngoại tệ các loại	005		86,077,044	2,838,413,393
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		67	35
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		67	35
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		97,000,000,000	205,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		587,247,732	519,393,628
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		559,284,099	494,803,189
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		9,974,396	9,148,450
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,500,200	9,500,200
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8,489,037	5,941,789
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,517,106	714,193
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,517,106	350,238
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	363,955
Đông Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		290,453,207,534	222,294,003,314
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		107,468,685,760	104,755,870,834
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		107,468,685,760	104,755,870,834
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			96,005,369,972	30,167,024,115
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		86,979,151,802	87,371,108,365
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		78,989,158,949	73,313,117,241
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		7,989,992,853	14,057,991,124
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		105,952,950,400	102,556,560,034
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		72,393,064,540	102,556,560,034
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		33,559,885,860	-

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		182,984,521,774	117,563,464,416
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		126,625,145,746	103,505,473,292
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		56,359,376,028	14,057,991,124
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,515,735,360	2,173,978,864

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
Kế toán viên

Kiểm tra
Giám đốc Tài chính Kế toán

Phê duyệt
Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Thu Hằng



Kim Thiên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

** Quý 2/2016 **

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		4,746,786,558	21,388,235,097
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2,932,328,541	2,725,349,794
- Các khoản dự phòng	04		7,034,286,769	99,721,606
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		983,011,510	1,902,103,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3,601,532,386)	(3,116,019,775)
- Dự thu tiền lãi	08		(1,451,819,442)	(496,708,333)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(54,002,086,300)	(369,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(244,662,250,016)	55,059,502,320
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(288,021,274,766)	77,561,814,779
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(1,065,084,015)	1,223,737,493
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(196,766,082)	(22,622,339)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(66,934,270)	1,134,222,731
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		2,840,008,673	(40,097,899)
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		607,750,788	(2,937,613,222)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		26,940,332,066	31,928,039,663
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(3,088,742,519)	(392,998,817)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(2,519,883,265)	(4,937,332,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(264,570,593,390)	103,517,149,952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,492,017,000)	(7,067,395,361)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		4,960,135,217	6,871,812,328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3,468,118,217	(195,583,033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.2. Tiền vay khác	73.2		201,640,793,419	82,230,117,662
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(132,070,793,419)	(303,735,888,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		69,570,000,000	(221,505,770,802)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(191,532,475,173)	(118,184,203,883)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		30,764,069,456	2,532,000,498
- Các khoản tương đương tiền	102.2		205,000,000,000	397,110,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		44,231,594,283	281,457,796,615
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1,231,594,283	23,457,796,615
- Các khoản tương đương tiền	104.2		43,000,000,000	258,000,000,000

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		8,125,793,113,889	8,737,966,729,601
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		8,239,254,536,503	8,739,591,670,313
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		113,461,422,614	1,624,940,712
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		176,991,784,920	211,489,569,722
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:				
	32		104,755,870,834	72,908,030,271
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		30,167,024,115	101,750,214,416
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		42,068,889,971	36,831,325,035
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		290,453,207,534	213,114,510,434
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:				
	42		107,468,685,760	75,711,832,249
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		96,005,369,972	92,389,232,992
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		86,979,151,802	45,013,445,193

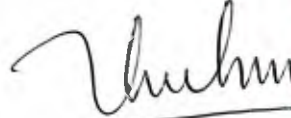
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
 Kế toán viên



Đào Thị Ngọc Thủy

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Phó quyết
 Tổng Giám đốc

Kim Thiên Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
****Quý 2/2016****

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Quý 2/2015	Quý 2/2016	Quý 2/2015		Quý 2/2016		Quý 2/2015	Quý 2/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
1.1 Vốn pháp định		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4,097,280,398	5,277,712,678	344,311,787	-	-	23,035,623	4,441,592,185	5,254,677,055
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,097,280,399	5,277,712,679	344,311,787	-	-	23,035,623	4,441,592,186	5,254,677,056
8. Lợi nhuận chưa phân phối		46,358,230,137	67,621,792,060	6,197,612,188	-	-	414,641,198	52,555,842,325	67,207,150,862
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		46,358,230,137	67,621,792,060	6,197,612,188	-	-	414,641,198	52,555,842,325	67,207,150,862
Cộng		883,662,790,934	907,287,217,417	6,886,235,762	-	-	460,712,444	890,549,026,696	906,826,504,973

Ghi chú : Lợi nhuận đã thực hiện Quý 2/2016 đã bao gồm dự phòng suy giảm tài sản tài chính chung với giá trị là 7,034,286,769 VND theo thông tư 210/2014/TT-BTC.

Người lập biểu
 Kế toán viên



Đào Thị Ngọc Thủy

Kiểm tra
 Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Ngày 20 tháng 07 năm 2016
 Phê duyệt
 Giám đốc

Kim Thiên Quang

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

** Quý 2/2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

2. Điều lệ hoạt động

Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 15 tháng 5 năm 2015.

3. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

Chi nhánh Chợ Lớn : Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP.Long Xuyên.

Chi nhánh Đồng Nai: Số 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.

Chi nhánh Vũng Tàu: Số 27-29-31 Trung Nhì, Phường 1, Vũng Tàu.

Chi nhánh Đà Nẵng : Tầng 2, số 482 Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

4. Cơ cấu tổ chức

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát của Công ty trong năm vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

Hội đồng Thành viên

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 7 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Ngày 18 tháng 12 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Mohamad Yasin bin Abudullad	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 2 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2015
Bà Quách Bảo Trân	Thành viên	Ngày 3 tháng 8 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám Đốc	Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Ngày 10 tháng 3 năm 2014

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 162/2010/TT-BTC (Thông tư 95) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính bao gồm:

- ✓ Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính như Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính.
- ✓ Tài sản tài chính được phân thành 4 loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường đối với mỗi loại tài sản tài chính như sau:
 - Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá hợp lý;
 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng. Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ quy định đối với từng nhóm:

Nhóm nợ		Tình trạng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn.	20%
4	Nợ nghi ngờ	Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

- Ngoài ra các khoản cho vay cũng bị yêu cầu trích lập dự phòng chung là 0.75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi hoạt động của Công ty Chứng khoán ("CTCK") phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền của CTCK mở tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Tiền gửi của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các nhóm tài sản tài chính sau: cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định.

Giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại Ngân hàng thương mại.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính là các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng. Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ quy định. Công ty cũng đã thực hiện trích lập dự phòng chung là 0.75% tổng số dư các khoản cho vay nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	5 năm

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu thì Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

15. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân chia cho chủ sở hữu khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

V. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Các khoản cho vay và phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý rủi ro của Công ty theo chính sách của Công ty.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	52,327,944	42,747,755
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1,170,168,343	28,247,092,953
Tiền bù trừ và thanh toán GDCK	9,097,996	2,474,228,748
Các khoản tương đương tiền (*)	43,000,000,000	205,000,000,000
TỔNG CỘNG	44,231,594,283	235,764,069,456

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng đang được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng.

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a/ Của CTCK		
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	20,372	743,833,700
TỔNG CỘNG	20,372	743,833,700
b/ Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1,174,518,815	16,322,189,245,380
TỔNG CỘNG	1,174,518,815	16,322,189,245,380

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Chi tiết	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
VCB	473,000	473,000	395,100	395,100
HVG	96,000	96,000	26,400	26,400
MWG	2,091,000	2,091,000	549,500	549,500
PVD	310,000	310,000	159,000	159,000
SSI	208,000	208,000	44,400	44,400
VIC	494,000	494,000	411,300	411,300
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng (*)	54,000,000,000	54,000,000,000	-	-
TỔNG CỘNG	54,003,672,000	54,003,672,000	1,585,700	1,585,700

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm đang được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng.

4. Các khoản cho vay và phải thu

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Khoản cho vay:</i>				
Nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	938,004,624,106	938,004,624,106	678,886,104,227	678,886,104,227
Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	12,308,190,393	12,308,190,393	26,764,460,256	26,764,460,256
Nghiệp vụ hợp tác đầu tư (*)	10,093,389,311	10,093,389,311	10,093,389,311	10,093,389,311
TỔNG CỘNG	960,406,203,810	960,406,203,810	715,743,953,794	715,743,953,794
<i>Khoản phải thu:</i>				
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	1,451,819,442	1,451,819,442	1,254,819,444	1,254,819,444
Phải thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	11,659,965	11,659,965	57,674,524	57,674,524
Phải thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	7,638,272,720	7,638,272,720	6,724,174,144	6,724,174,144
TỔNG CỘNG	9,101,752,127	9,101,752,127	8,036,668,112	8,036,668,112

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

(*) Đây là các khoản phải thu phát sinh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc các tài sản của nhà đầu tư từ trước năm 2012. Theo quy định của Ủy ban chứng khoán, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012 và đã trích lập dự phòng nợ khó đòi (mục 6).

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	7,034,286,769	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7,034,286,769	-

Công ty đã trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 0.75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo yêu cầu của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	10,193,110,917	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ	-	99,721,606
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,193,110,917	10,193,110,917

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	38,476,908,326	3,052,011,905	1,312,090,622	42,841,010,853
Mua trong kỳ	59,000,000	-	-	59,000,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,535,908,326	3,052,011,905	1,312,090,622	42,900,010,853
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	25,921,689,423	2,943,531,219	1,053,409,492	29,918,630,134
Khấu hao trong kỳ	2,142,455,560	92,983,445	82,775,360	2,318,214,365
Số dư cuối kỳ	28,064,144,983	3,036,514,664	1,136,184,852	32,236,844,499
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	12,555,218,903	108,480,686	258,681,130	12,922,380,719
Tại ngày cuối kỳ	10,471,763,343	15,497,241	175,905,770	10,663,166,354

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phẩm mềm tin học
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	19,365,501,766
Mua trong kỳ	1,433,017,000
Đầu tư XDCCB hoàn thành	2,329,692,957
Số dư cuối kỳ	23,128,211,723
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16,903,420,991
Khấu hao trong kỳ	614,114,176
Số dư cuối kỳ	17,517,535,167
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu năm	2,462,080,775
Tại ngày cuối kỳ	5,610,676,556

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	14,149,016,166	11,649,016,166
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2,500,000,000	2,500,000,000
TỔNG CỘNG	16,649,016,166	14,149,016,166

10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay thấu chi ngân hàng	17,500,000,000	11,000,000,000
Vay các tổ chức tín dụng liên quan	78,070,000,000	15,000,000,000
TỔNG CỘNG	95,570,000,000	26,000,000,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,964,706,987
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	206,531,616	75,725,566
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,329,957,724	873,016,283
Thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên	406,820,673	331,302,299
Thuế giá trị gia tăng	34,627,957	118,159,466
Thuế nhà thầu	276,575,963	248,559,531
TỔNG CỘNG	2,254,513,933	3,611,470,132

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán về phí giao dịch	998,269,585	527,813,831
Trung tâm lưu ký chứng khoán về phí lưu ký	280,783,900	243,353,379
Phải trả các đối tượng khác	1,552,877,982	2,387,150,475
TỔNG CỘNG	2,831,931,467	3,158,317,685

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay

Chi tiêu	Quý 2/2016		Quý 2/2015
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
Chi phí dự phòng chung cho các khoản cho vay trích lập theo Thông tư 210/2014/TT-BTC	7,034,286,769	7,034,286,769	-
Chi phí lãi vay	513,418,517	932,119,038	3,105,509,968
TỔNG CỘNG	7,547,705,286	7,966,405,807	3,105,509,968

2. Chi phí quản lý Công ty

Chi tiêu	Quý 2/2016		Quý 2/2015
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8,947,998,270	17,383,897,700	18,322,525,432
Chi phí văn phòng phẩm	1,043,296,719	2,096,046,328	1,398,103,190
Chi phí công cụ, dụng cụ	36,387,449	66,513,213	61,449,868
Chi phí khấu hao TSCĐ	234,709,696	465,838,676	638,637,152
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,219,092,080	2,380,609,728	2,057,182,189
Chi phí thuế, phí và lệ phí	994,000	(13,141,000)	(19,036,856)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,931,360,928	10,296,332,715	10,285,881,479
Chi phí khác	116,520,984	125,038,984	20,000,000
TỔNG CỘNG	16,530,360,126	32,801,136,344	32,764,742,454

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý 2/2016		Quý 2/2015
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong đó:			
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(62,527,118)	970,025,301	4,705,411,722
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	107,264,025	91,483,113	76,184,432
TỔNG CỘNG	44,736,907	1,061,508,414	4,781,596,154

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	Quý 2/2016	Quý 2/2015
			<u>lũy kế</u>	<u>lũy kế</u>
Maybank International Labuan Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Vay	78,070,000,000	64,050,000,000
		Trích lãi vay	33,381,021	-
		Trả tiền vay	-	64,050,000,000
		Trả lãi vay	-	381,959,480
Maybank Kim Eng Holding Limited (MBKEH)	Công ty mẹ	Trả tiền vay	-	107,113,000,000
		Trả lãi vay	-	283,910,146
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của MBKEH	Trích phí marketing	410,409,780	1,465,339,951
		Trả hoa hồng	1,401,713,550	994,620,689
		Thu phí môi giới	452,492,530	47,822,158
Maybank Kim Eng Securities (Thai Land) Public Company Limited	Công ty con của MBKEH	Thu phí môi giới	154,900,181	167,215,978
Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công Ty chủ quản cao nhất	Trả tiền vay	-	80,000,000,000
		Trả lãi vay	-	813,027,778

Thuyết minh BCTC (tiếp theo)

B05-CTCK

THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công Ty chủ quản cao nhất	Vay	37,474,000,000	50,000,000,000
		Trả tiền vay	52,474,000,000	-
		Trả lãi vay	218,896,456	317,013,891
		Thu lãi tiền gửi	979,606	37,267,367
		Trả phí ngân hàng	1,811,595	910,910
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Thu phí nghiên cứu	1,159,821,455	2,336,569,712
		Trả phí nghiên cứu	340,799,331	584,714,021

IX. THÔNG TIN SO SÁNH

Dữ liệu tương ứng của năm tài chính 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính theo Thông tư 210/TT-BTC.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

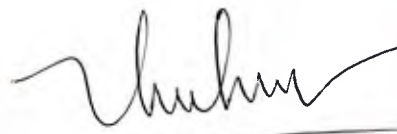
Kiểm tra

Phê duyệt

Kế toán viên

Giám đốc Tài chính Kế toán

Tổng Giám Đốc


Đào Thị Ngọc Thùy

Trần Thị Thu Hằng

Kim Diên Quang

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 1, điều 17 và khoản 4, điều 11 như sau:

"a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;.."

Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Các chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	ĐVT: VND	
			Tăng/(Giảm)	% Chênh lệch
			Giá trị	
Tổng Doanh Thu	42,708,876,320	44,193,229,383	(1,484,353,063)	-3%
Tổng Chi Phí	43,124,851,857	35,364,721,996	7,760,129,861	22%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	(415,975,537)	8,828,507,387	(9,244,482,924)	-105%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(460,712,444)	6,886,235,762	(7,346,948,206)	-107%

Mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều ổn định, tuy nhiên tổng chi phí Quý 2/2016 tăng 22% so với Quý 2/2015 chủ yếu vì Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính với số tiền là 7,034,286,769 VND.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý 2/2016 so với Quý 2/2015.

Lưu:

- Như trên & Phòng kế toán



Giám đốc

THIÊN QUANG